

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư nhà máy chế biến mù cốm, công suất 6.000 tấn/năm tại ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 40/V-CSBP ngày 06 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 21 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) (địa chỉ: đường Trần Văn Trà, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư nhà máy chế biến mù cốm, công suất 6.000 tấn/năm tại ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư nhà máy chế biến mù cốm công suất 6.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3800414767 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3800414767

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: Nhà máy được xây dựng trên diện tích khoảng 06 ha trong khu đất có tổng diện tích 160.152,2 m².

- Quy mô, công suất của dự án: 6.000 tấn sản phẩm/năm (mủ cốm SVR 3L, 5L).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình và biện pháp xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 23 tháng 6 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực, Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 644/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước và các giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước;
- Lưu: VT(BH-39-GPMT-23/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .84../GPMT-UBND
 ngày 23 tháng 6. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải tối đa là 5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình sản xuất, lưu lượng nước thải tối đa là 560 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa xe, vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị, lưu lượng nước thải tối đa là 7,5 m³/ngày đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa của dự án là 572,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nhỏ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰): X = 577.789; Y = 1.276.489.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 572,5 m³/ngày.đêm; 24,4 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý được bơm vào mương bê tông hở dẫn vào suối Nhỏ theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ suối Nhỏ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm, 9 tháng (từ đầu tháng 6 năm nay đến hết tháng 02 năm sau).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	--	6 -9	03 tháng/lần và không áp dụng từ năm 2025 trở đi	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục. Thời gian lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc tự động liên tục chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	9		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không áp dụng quan trắc tự động, liên tục
6	Tổng Nitơ (tổng N)	mg/l	36		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Chủ dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Chủ dự án bố trí 3 bể tự hoại 5 ngăn tại khu vực nhà ăn, văn phòng và khu vực xưởng. Thể tích của mỗi bể tự hoại là 12 m³.
- Nước thải sản xuất được thu gom bằng mương bê tông hở vào các hố ga và tiếp tục qua các mương hở (bê tông cốt thép) về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm) để xử lý.
- Nước thải rửa xe được thu gom bằng mương hở (bằng bê tông), sau đó hợp vào mương thu gom nước thải sản xuất về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu chế biến → Mương dẫn → Song chắn rác → Bể gạn mủ → Bể ngăn trung gian 1 → Tháp khử amoniac → Bể điều hòa → Bồn trộn tĩnh → Tuyến nổi siêu nông → Ngăn trung gian 2 → Bể UASB → Bể anoxic 1 → Bể aerotank 1 → Bể anoxic 2 → Bể aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Ngăn trung gian 3 → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → suối Nhỏ.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, vôi, javen, PAC, hóa chất polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.
- Camera theo dõi: 01 bộ
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.
- Thời gian lắp đặt: Chậm nhất là ngày 30/12/2024 (theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị, đường ống, công nghệ và các hạng mục công trình xử lý nước thải. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.
- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó và thông báo ngay cho cơ quan có liên quan biết để theo dõi, giám sát.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định Khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án đảm bảo đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên trước khi thoát ra suối Nhỏ ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$).

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận

hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..84./GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò xông, sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: Tại ống thoát khí thải của máy phát điện. Tọa độ điểm xả khí thải: X: 577.615, Y: 1.276.478 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

- Nguồn số 02: Tại ống thoát khí thải của lò xông, sấy. Tọa độ điểm xả khí thải: X: 577.625, Y: 1.276.485 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

Vị trí xả thải của các nguồn nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước tại ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: lưu lượng xả lớn nhất là 0,4 m³/s.
- Nguồn số 02: lưu lượng xả lớn nhất là 2,78 m³/s.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải xả ra môi trường gián đoạn.
- Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi nhà máy hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	Nitơ oxit, NO ₂ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng được thải ra ngoài qua ống thoát khí thải.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò xông, sấy được thu gom bằng đường ống về ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải máy phát điện dự phòng được thoát qua ống thoát khí với chiều cao 2,5 m, đường kính 0,2 mm; ống khói được làm bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao.
- Khí thải lò xông, sấy mủ phát tán ra ngoài môi trường thông qua ống khói bằng inox, cao 10 m, đường kính 0,6 m
- Khí thải NH₃ phát sinh từ quá trình chế biến được thu gom về tháp khử amoniac sau đó thoát ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Chủ dự án thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải để phòng ngừa sự cố xảy ra.
- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Yêu cầu Chủ dự án phải kiểm soát khí thải phát sinh của dự án. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, khí thải lò xông, sấy phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,2$) trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .~~84~~./GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ dây chuyền hoạt động.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X: 577.615, Y: 1.276.478 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).
- Nguồn số 02: Tọa độ X: 577.625; Y: 1.276.442 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly, đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn

phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .84./GPMT-UBND
 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	3
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	100
4	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	10
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	20
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	100
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50
Tổng khối lượng			393

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Vụn cao su	30
2	Nhãn mác hàng hoá, bao bì thải	20
3	Bùn thải	479,5
Tổng khối lượng		529,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	30
Tổng khối lượng		30

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: Khoảng 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường gạch, vách tôn, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, tường gạch, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .84../GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo đạt tỷ lệ ít nhất 20% tổng diện tích dự án.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

7. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

8. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.